

Số: /QĐ-SXD

Lạng Sơn, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy

và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2025.

(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 15/01/2025 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 4. Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng thuộc Sở, Giám đốc các đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD_(ĐHN).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Vương

PHỤ LỤC**Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2026
của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	175.658	169.079
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	207.276	199.513
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	244.164	235.020
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	267.000	257.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	289.836	278.980
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	340.776	328.013
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	404.013	388.882
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	476.033	458.204
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	189.474	182.895
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	223.579	215.816
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	263.368	254.224
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	288.000	278.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	312.632	301.776
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	367.579	354.816
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	435.789	420.658
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	513.474	495.645
3	Nhóm III						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	191.447	183.553
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	225.908	216.592
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	266.112	255.138
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	291.000	279.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	315.888	302.862
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	371.408	356.092
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	440.329	422.171
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	518.822	497.428
4	Nhóm IV						
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	192.763	184.868
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	227.461	218.145
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	267.941	256.967
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	293.000	281.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	318.059	305.033
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	373.961	358.645
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	443.355	425.197
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	522.388	500.993
	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	248.305	238.136
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	293.000	281.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	347.627	333.390
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	409.703	392.924
II	Nhóm nhân công khác						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
2.1	Kỹ sư						
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	214.286	207.857
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	242.143	234.879
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	270.000	261.900
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	300.000	291.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	327.857	318.021
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	355.714	345.043
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	383.571	372.064
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	413.571	401.164

Ghi chú:

- Vùng III: Gồm các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Kỳ Lừa, Đông Kinh (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Vùng IV: Gồm các xã, phường còn lại. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).